

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 52
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Cổ phần ngày 14/08/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đậu Văn Diện	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 05/03/2021)
Ông Bùi Xuân Dũng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 05/03/2021)
Ông Nguyễn Minh Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Đỗ Quý	Thành viên	
Ông Dương Ngọc Quang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đỗ Quý	Tổng Giám đốc	(Quyết định bổ nhiệm ngày 05/03/2021 có hiệu lực từ ngày 16/03/2021)
Ông Đậu Văn Diện	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 05/03/2021)
Ông Nguyễn Minh Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Công Thụy	Trưởng ban
Bà Võ Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Dương Mạnh Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đỗ Quý

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP được lập ngày 10 tháng 09 năm 2021, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 30032021.091 ngày 30/03/2021 về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến công nợ chưa được đối chiếu và trích lập dự phòng đầy đủ, chưa đánh giá được tính hiện hữu và dự phòng được trích lập của các khoản đầu tư. Các vấn đề này vẫn chưa được Tổng Công ty xử lý, do đó chúng tôi tiếp tục đưa kết luận soát xét ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, cụ thể như sau:

- Tại thời điểm 30/06/2021, số dư công nợ phải thu chưa được đối chiếu, xác nhận khoảng 426,5 tỷ đồng (Mã số 131, 132, 136, 216), số dư công nợ phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận khoảng 82,54 tỷ đồng (Mã số 311, 312, 319). Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu cần thiết để có thể đưa ra kết luận đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả này, các khoản dự phòng cần trích lập theo các quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Tổng Công ty.

- Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ Báo cáo tài chính của các Công ty liên doanh, liên kết và các đầu tư góp vốn vào đơn vị khác cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận đối với các khoản đầu tư này, cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Tổng Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.620.920.522.404	3.399.515.824.359
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	35.548.555.002	86.982.107.285
111	1. Tiền		35.548.555.002	86.982.107.285
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.000.000.000	1.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.654.047.276.716	2.206.468.328.697
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.527.564.234.735	1.111.644.339.390
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	682.916.674.685	640.336.022.277
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	529.339.260.704	540.260.860.438
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(85.772.893.408)	(85.772.893.408)
140	IV. Hàng tồn kho	9	919.152.466.444	1.094.314.337.205
141	1. Hàng tồn kho		919.152.466.444	1.094.314.337.205
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.172.224.242	10.751.051.172
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		10.751.051.172	10.751.051.172
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	421.173.070	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.424.719.553.365	1.427.640.145.871
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.000.000.000	1.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		38.506.483.648	38.812.002.673
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	36.702.230.065	36.993.686.590
222	- Nguyên giá		85.622.992.882	85.198.509.246
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.920.762.817)	(48.204.822.656)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.804.253.583	1.818.316.083
228	- Nguyên giá		2.015.764.000	2.015.764.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(211.510.417)	(197.447.917)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	13	370.294.839.817	365.757.098.479
231	- Nguyên giá		420.729.077.133	412.003.680.563
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.434.237.316)	(46.246.582.084)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	560.150.000	560.150.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		560.150.000	560.150.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	961.771.582.218	961.421.582.218
251	1. Đầu tư vào công ty con		192.511.012.070	192.511.012.070
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		344.878.757.352	388.698.820.387
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		454.649.236.796	410.479.173.761
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(30.267.424.000)	(30.267.424.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		52.586.497.682	60.089.312.501
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	52.586.497.682	60.089.312.501
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.045.640.075.769	4.827.155.970.230

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.510.371.837.088	3.314.098.302.647
310	I. Nợ ngắn hạn		2.926.566.296.747	2.854.842.383.752
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	288.323.247.156	284.634.270.191
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	139.747.461.698	255.652.389.045
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	280.941.254.103	431.118.105.852
314	4. Phải trả người lao động		2.988.419.238	6.190.765.458
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.224.297.583.711	1.180.135.018.325
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	3.947.772.916	3.947.772.916
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	248.731.693.482	314.711.330.368
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	731.669.490.890	369.048.418.044
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.919.373.553	9.404.313.553
330	II. Nợ dài hạn		583.805.540.341	459.255.918.895
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	528.887.437.261	160.689.304.815
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	54.918.103.080	298.566.614.080
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.535.268.238.681	1.513.057.667.583
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.535.268.238.681	1.513.057.667.583
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		29.829.932.105	29.829.932.105
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		94.958.306.576	72.747.735.478
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		72.747.735.478	55.004.658.956
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		22.210.571.098	17.743.076.522
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.045.640.075.769	4.827.155.970.230

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Nguyễn Đỗ Quý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	686.681.063.114	421.019.448.363
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		686.681.063.114	421.019.448.363
11	4. Giá vốn hàng bán	25	618.025.834.177	403.487.773.039
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.655.228.937	17.531.675.324
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	10.925.526.720	16.243.741.643
22	7. Chi phí tài chính	27	10.937.888.744	14.735.462.671
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.937.888.744	14.735.462.671
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	26.901.540.179	26.382.239.890
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.741.326.734	(7.342.285.594)
31	11. Thu nhập khác	29	8.593.412.904	13.656.844.837
32	12. Chi phí khác	30	14.598.824.355	3.989.264.841
40	13. Lợi nhuận khác		(6.005.411.451)	9.667.579.996
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.735.915.283	2.325.294.402
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	13.525.344.185	34.918.084
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>22.210.571.098</u>	<u>2.290.376.318</u>

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Nguyễn Đỗ Quý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		35.735.915.283	2.325.294.402
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.010.657.893	5.250.440.724
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.098.253.993)	(17.076.290.992)
06	- Chi phí lãi vay		10.937.888.744	14.735.462.671
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.586.207.927	5.234.906.805
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(437.177.205.889)	(76.451.981.752)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		175.161.870.761	(68.210.843.113)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		169.386.497.545	(79.908.082.219)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		7.502.814.819	12.533.257.679
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.834.912.033)	(15.069.504.249)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.774.119.930)	(10.455.847.541)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.484.940.000)	(1.030.121.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(73.633.786.800)	(233.358.215.390)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.242.880.206)	(524.718.182)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		172.727.273	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(350.000.000)	(2.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		102.611.520	6.422.551.827
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.317.541.413)	3.897.833.645
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		371.309.563.734	383.709.332.899
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(252.337.001.888)	(175.077.819.702)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(86.454.785.916)	(1.344.296.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		32.517.775.930	207.287.216.597

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(51.433.552.283)	(22.173.165.148)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		86.982.107.285	105.785.979.550
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>35.548.555.002</u>	<u>83.612.814.402</u>

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Huyền


Nguyễn Quang Huy


Nguyễn Đỗ Quý



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Cổ phần ngày 14/08/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.410.480.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.410.480.000.000 đồng; tương đương 141.048.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 217 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 217 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh Bất động sản; Quản lý và vận hành nhà chung cư).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Mặc dù bối cảnh nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid nhưng kỳ này hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có sự tăng trưởng mạnh là do chuyển nhượng 1 phần bất động sản của Dự án "Tòa nhà hỗn hợp N)1-T6,T7" tại Khu Đoàn ngoại giao Hà Nội, phường Xuân Tảo, quận Từ Liêm, thành phố Hà Nội là Khu dịch vụ thương mại tầng 1 và Khu Văn phòng từ tầng 2 đến tầng 5.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
----------------	-----------------------------------

Ban quản lý các Dự án Phát triển Nhà và Đô thị	Dự án Khu Đoàn Ngoại Giao - Xuân Đình - Từ Liêm - Hà Nội	Quản lý dự án
Xí nghiệp Dịch vụ Đô thị và Nhà ở	Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	Quản lý, vận hành dự án
Công ty Xây dựng Quốc tế	Số B3B - Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	Xây dựng
Trung tâm Điều hành và Quản lý dự án	Số 57 phố Quang Trung - TP Hà Nội	Xây dựng
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 11 đường D1, phường 25, Bình Thạnh, TP. HCM	Xây dựng
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Hancorp1	Số 57 phố Quang Trung - TP Hà Nội	Xây dựng

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê nhà cửa, vật kiến trúc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	987.244.111	2.150.100.539
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.561.310.891	84.832.006.746
	35.548.555.002	86.982.107.285

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 6,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	192.511.012.070	-	192.511.012.070	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	87.683.054.206	-	87.683.054.206	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	22.427.957.864	-	22.427.957.864	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	32.000.000.000	-	32.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Hancorp 3	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Hantech	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hancorp1 Hà Nội	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Hancorp	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	344.878.757.352	(6.551.200.000)	388.698.820.387	(6.551.200.000)
- Công ty Cổ phần Hancorp	8.320.000.000	-	8.320.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2	3.706.000.000	(3.706.000.000)	3.706.000.000	(3.706.000.000)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	2.244.173.657	-	2.244.173.657	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng ⁽¹⁾	-	-	43.820.063.035	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	9.706.450.571	-	9.706.450.571	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	2.845.200.000	(2.845.200.000)	2.845.200.000	(2.845.200.000)
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	17.428.165.112	-	17.428.165.112	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	19.087.163.048	-	19.087.163.048	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	10.919.762.009	-	10.919.762.009	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	19.451.653.582	-	19.451.653.582	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	91.614.451.680	-	91.614.451.680	-
- Công ty TNHH Quốc tế Hồ Tây	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	150.055.737.693	-	150.055.737.693	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cao tốc Hòa Bình - Sơn La	-	-	-	-

Đầu tư vào đơn vị khác	454.649.236.796	(23.716.224.000)	410.479.173.761	(23.716.224.000)
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	4.542.847.049	-	4.542.847.049	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	8.686.787.651	-	8.686.787.651	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hùng Lợi	4.500.000.000	(4.500.000.000)	4.500.000.000	(4.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Sahabak	32.500.000.000	(13.000.000.000)	32.500.000.000	(13.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	83.990.800.000	-	83.990.800.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng 1 Hà Nội	1.695.579.072	-	1.695.579.072	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà CIE - CMC - Vinaconex E&C	1.474.200.000	-	1.474.200.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	3.488.318.859	-	3.488.318.859	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	1.613.940.000	-	1.613.940.000	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	690.000.000	-	690.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	175.218.750.000	-	175.218.750.000	-
- Công ty Cổ phần BOT Xe điện mặt đất số 1	3.216.224.000	(3.216.224.000)	3.216.224.000	(3.216.224.000)
- Công ty Cổ phần Trung Đô	55.861.727.130	-	55.861.727.130	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng ⁽¹⁾	43.820.063.035	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đô thị Mộc Châu ⁽²⁾	350.000.000	-	-	-
	992.039.006.218	(30.267.424.000)	991.689.006.218	(30.267.424.000)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của một số khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng đã tăng vốn điều lệ từ 30 tỷ đồng lên 150 tỷ đồng nhưng Tổng Công ty không góp thêm đến tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty giảm xuống còn 6%. Do đó, Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và Xây dựng trở thành các khoản đầu tư khác của Tổng Công ty nên Tổng Công ty thực hiện phân loại lại sang Đầu tư vào đơn vị khác.

(2) Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đô thị Mộc Châu: thực hiện nghị quyết 03/NQ-HĐQT ngày 04/02/2021 của Hội đồng quản trị về việc góp vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Đô thị Mộc Châu với cam kết góp vốn 15% vốn điều lệ tương đương với 7,5 tỷ đồng. Tại thời điểm 30/06/2021 vốn thực góp của Tổng Công ty là 350 triệu đồng. Công ty Cổ phần Đô thị Mộc Châu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5500630009 ngày 08 tháng 01 năm 2021 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	Số 59 - Phố Quang Trung - TP Hà Nội	50,36%	50,36%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	Số 9/12 Đặng Thai Mai - Tây Hồ - Hà Nội	50,09%	50,09%	Sản xuất, kinh doanh dịch vụ Thương mại và Xây dựng
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội.	92,52%	80%	Kinh doanh Bất động sản, tư vấn môi giới
- Công ty TNHH MTV Hancorp 3	Số 11, đường D1, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xây dựng
- Công ty TNHH MTV Hantech	Tầng 1 nhà B3, cánh B Làng Quốc tế Thăng Long, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hancorp1 Hà Nội	Tầng 3 Tòa nhà N04B - T2, khu Đoàn Ngoại Giao, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	51,00%	51,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Hancorp	Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	51,00%	51,00%	Xây dựng

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:
Tên công ty liên doanh, liên kết

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội	27,73%	27,73%	Sản xuất bê tông, Vật liệu Xây dựng; Xây dựng
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2	Xã Quảng Thịnh - Quảng Xương - Thanh Hoá	46,07%	46,07%	Xây dựng, Tư vấn thiết kế
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	Tầng 1-2 Nhà B5 - Làng Quốc tế Thăng Long	36,00%	36,00%	Tư vấn, thiết kế
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	Phường Nhân Chính Thanh Xuân - Hà Nội	30,00%	30,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	Km 1 Quốc lộ 3- xã Mai Lâm- Đông Anh- Hà Nội	29,95%	29,95%	Cơ khí và Xây dựng
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	Số 2A- Ngõ 85 Hạ Đình- Thanh Xuân - Hà Nội	28,53%	28,53%	Xây dựng, kinh doanh Vật liệu Xây dựng
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	31 Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	28,07%	28,07%	Xây dựng, sản xuất bê tông
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	Số 145 - Đốc Ngừ - Ba Đình - TP Hà Nội	27,00%	27,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	Làng Quốc tế Thăng Long - Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	27,00%	27,00%	Xây dựng, Bất động sản; Tư vấn, quản lý Bất động sản
- Công ty TNHH Quốc tế Hồ Tây	Số 3 Phó Đức Chính - Ba Đình - Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh khách sạn
- Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	Số nhà D1 ngõ 181, đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Hà Nội	25,00%	25,00%	Tư vấn

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức (***)	Số 192 - Đường Ba La - Thị xã Hà Đông - Hà Tây	44,00%	44,00%	Sản xuất Xi măng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cao tốc Hòa Bình - Sơn La	Tầng 3 - tòa nhà N03 - Khu Đoàn Ngoại giao - Bắc Từ Liêm - Hà Nội	20,00%	20,00%	Xây dựng
Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh 35.				
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty nhận đầu tư				
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	Ngõ 44 Hàm Từ Quan - Chương Dương - Hà Nội	12,97%	12,97%	Thi công san nền, Xây dựng, tư vấn
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	Số 243 La Thành - Đống Đa - Hà Nội	16,18%	16,18%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hùng Lợi	Thôn Làng Tè, Xã Hùng Lợi, Huyện Yên Sơn, Tỉnh Tuyên Quang	15,00%	15,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Sahabak (***)	Khu Công nghiệp Thanh Bình, Xã Thanh Bình, Huyện Chợ mới, Tỉnh Bắc Kạn	25,00%	25,00%	Sản xuất và chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	Số 201 Võ Thị Sáu - quận 3 - TP HCM	11,27%	11,27%	Đầu tư
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	5,88%	5,88%	Khai thác ga sân bay
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng 1 Hà Nội	12A Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội	1,27%	1,27%	Xây lắp

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà CIE - CMC - Vinaconex E&C	Ngõ 164, đường Khuất Duy Tiên, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	2,95%	2,95%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	Tầng 4, tòa nhà CC 4 bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	10,25%	10,25%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	243 đường Giải Phóng, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Hà Nội	1,50%	1,50%	Đầu tư
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gas Đô thị	Tầng 4, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	1,16%	1,16%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Số 22 phố Ngô Quyền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	0,17%	0,17%	Chứng khoán
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	57 Quang Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội	8,56%	8,56%	Đầu tư và quản lý dự án Hầm đường bộ qua Đèo Cả
- Công ty Cổ phần BOT Xe điện mặt đất số 1	TP Hồ Chí Minh	1,45%	1,45%	Kinh doanh vận tải
- Công ty Cổ phần Trung Đô	Số 205 Lê Duẩn - Nghệ An	10,07%	10,07%	Xây dựng, sản xuất mua bán Vật liệu Xây dựng
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	Số 198 - Phố Nguyễn Tuân - Hà Nội	6,00%	6,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Đô thị Mộc Châu	Tiểu khu 19/5 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	15,00%	15,00%	Kinh doanh bất động sản

(***) Tỷ lệ vốn góp bao gồm cả phần Tổng Công ty đứng tên cho các cổ đông khác. Phần góp vốn Tổng Công ty đang đứng tên này được thuyết minh tại Thuyết minh 20.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	376.986.136.297	-	339.652.770.125	-
- Bệnh viện Việt Đức- cơ sở 2	216.405.627.700	-	216.405.627.700	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	45.583.106.400	-	45.583.106.400	-
- Trung tâm chỉnh hình và phục hồi chức năng TP HCM	16.882.079.321	-	32.862.218.238	-
- Ban quản lý dự án giao thông khu vực Cảng Cái Mép -Thị Vải	55.383.041.783	-	22.754.935.783	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	47.429.916.574	-	17.450.729.104	-
- Bệnh viện Nhi Trung ương	16.646.334.878	-	16.646.334.878	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và Xây dựng	2.912.870.077	-	14.528.995.579	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Bất động sản Hà Nội	268.011.418.100	-	-	-
- Công ty Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	34.605.122.344	-	6.465.119.547	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	446.718.581.261	-	399.294.502.036	-
	1.527.564.234.735	-	1.111.644.339.390	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Hancorp	106.510.895.110	-	106.510.895.110	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hà Nội	85.314.832.000	-	85.314.832.000	-
- Công ty Cổ phần Hasky	59.125.767.850	-	57.625.767.850	-
- Công ty Cổ phần Sông Hồng Hà	50.417.419.000	-	50.417.419.000	-
- Công ty Cổ Phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	29.161.327.815	-	33.322.663.815	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	-	-	31.856.813.224	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak	6.898.208.300	-	26.107.383.255	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Xây dựng Hancorp 5	24.462.641.180	-	20.210.611.832	-
- Công ty TNHH Thang máy và Thiết bị Nam Long	62.604.900.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Tân Thành An	21.957.537.901	-	19.642.779.457	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	236.463.145.529	(785.955.640)	209.326.856.734	(785.955.640)
	682.916.674.685	(785.955.640)	640.336.022.277	(785.955.640)

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7. PHẢI THU KHÁC				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	133.719.461	-	56.533.637	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	28.077.828	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1.000.408	-	23.209.351	-
- Tạm ứng	11.497.767.840	-	12.496.401.425	-
- Công ty Cơ khí và Xây dựng: phải thu tiền gốc vay, lãi vay	29.773.759.161	(14.852.252.980)	29.773.759.161	(14.852.252.980)
- Phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, lãi vay, tiền ứng trước thi công...	400.741.321.527	(70.134.684.788)	420.053.700.616	(70.134.684.788)
<i>Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội</i>	<i>11.876.852.715</i>	-	<i>11.876.852.715</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ</i>	<i>16.832.552.246</i>	-	<i>20.893.519.961</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng</i>	<i>35.433.834.970</i>	(16.000.000.000)	<i>35.433.834.970</i>	(16.000.000.000)
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak</i>	<i>13.466.189.290</i>	-	<i>13.244.271.290</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4</i>	<i>3.533.410.906</i>	-	<i>3.516.065.193</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Hancorp</i>	<i>23.362.969.428</i>	-	<i>20.322.401.674</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng</i>	<i>4.232.746.915</i>	-	<i>4.232.746.915</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng</i>	<i>9.171.113.498</i>	-	<i>8.451.113.498</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng</i>	<i>11.844.407.408</i>	-	<i>11.577.044.408</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp</i>	<i>22.619.988.733</i>	-	<i>22.619.988.733</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Trung Đô</i>	<i>2.469.537.967</i>	-	<i>2.469.537.967</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà</i>	<i>70.920.622.916</i>	(54.134.684.788)	<i>70.920.622.916</i>	(54.134.684.788)
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2</i>	<i>5.614.524.174</i>	-	<i>5.614.524.174</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 2</i>	<i>7.181.404.724</i>	-	<i>7.181.404.724</i>	-
<i>Công ty TNHH MTV Hamtech</i>	<i>3.194.713.439</i>	-	<i>30.804.052.387</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ (*)</i>	<i>75.997.059.709</i>	-	<i>71.470.684.394</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Kinh Bắc (*)</i>	<i>29.758.184.963</i>	-	<i>29.354.753.587</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư TASECO Hồ Tây (*)</i>	<i>53.231.207.526</i>	-	<i>50.070.281.110</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Phát triển TN (*)</i>	<i>87.191.692.307</i>	-	<i>77.829.178.420</i>	-
- Phải thu khác				
	529.339.260.704	(84.986.937.768)	540.260.860.438	(84.986.937.768)

(*) Đây là giá trị phải thu các chủ đầu tư thứ cấp tiền thuế đất phải nộp của dự án Ngoại giao đoàn.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-

b) Dài hạn
- Ký cược, ký quỹ



8. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	35.433.834.970	19.433.834.970	35.433.834.970	19.433.834.970
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp 2	70.920.622.916	16.785.938.128	70.920.622.916	16.785.938.128
+ Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	29.773.759.161	14.921.506.181	29.773.759.161	14.921.506.181
+ Các đối tượng khác	785.955.640	-	785.955.640	-
	136.914.172.687	51.141.279.279	136.914.172.687	51.141.279.279

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	919.152.466.444	-	1.094.314.337.205	-
	919.152.466.444	-	1.094.314.337.205	-

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án Đầu tư Bất động sản	754.408.755.147	935.735.538.558
- Các hạng mục tại Dự án Ngoại giao đoàn	754.408.755.147	904.878.795.239
<i>Dự án Nhà ở cao tầng N01-T8-NGĐ</i>	397.831.031	397.831.031
<i>Nhà ở cao tầng N01, N02 - Khu Ngoại giao đoàn</i>	81.330.480.413	81.330.480.413
<i>Dự án BT1 đến BT6 Ngoại giao đoàn</i>	77.668.604.419	77.668.604.419
<i>2 tuyến đường Ngân sách Thành phố qua dự án Ngoại giao đoàn</i>	78.895.525.081	78.895.525.081
<i>Khu công cộng CC1 - CC5A Ngoại giao đoàn</i>	84.403.861.173	83.817.542.991
<i>Lô đất NT1, NT2, TH1, TH2 Khu Ngoại giao đoàn</i>	103.533.240.646	102.372.481.918
<i>Bãi đỗ xe (P1, P2) - Khu Ngoại giao đoàn</i>	29.023.288.228	33.995.904.821
<i>Tòa nhà hỗn hợp N01 - T6, T7 Ngoại giao đoàn</i>	275.011.611.625	439.226.588.830
<i>Các hạng mục khác tại Dự án Ngoại giao đoàn</i>	24.144.312.531	7.173.835.735
- Dự án Khu dân cư Nhơn Trạch, Đồng Nai	-	30.856.743.319
Các công trình xây lắp	164.743.711.297	158.578.798.647
Gói thầu Depo05	67.388.662.080	41.770.450.103
Gói 6.2 cải tạo môi trường Hà Nội	5.771.805.672	5.771.805.672
Bệnh viện Mộc Hóa	15.876.430.233	13.865.541.110
Các công trình khác	75.706.813.312	97.171.001.762
	919.152.466.444	1.094.314.337.205

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Chi phí mua đất tại Đông Anh (*)	560.150.000	560.150.000
	<u>560.150.000</u>	<u>560.150.000</u>

(*) Các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất quy hoạch giãn dân của UBND Xã Cổ Loa - Đông Anh với tổng diện tích 189m².

111
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHÍNH
HẠNG
A
DÂN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	58.973.756.242	4.471.495.953	16.790.164.233	4.963.092.818	85.198.509.246
- Mua trong kỳ	-	-	1.482.938.182	34.545.454	1.517.483.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.093.000.000)	-	(1.093.000.000)
Số dư cuối kỳ	58.973.756.242	4.471.495.953	17.180.102.415	4.997.638.272	85.622.992.882
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	24.424.567.896	4.248.966.280	15.406.438.644	4.124.849.836	48.204.822.656
- Khấu hao trong kỳ	1.064.862.000	94.155.844	491.613.635	158.308.682	1.808.940.161
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.093.000.000)	-	(1.093.000.000)
Số dư cuối kỳ	25.489.429.896	4.343.122.124	14.805.052.279	4.283.158.518	48.920.762.817
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	34.549.188.346	222.529.673	1.383.725.589	838.242.982	36.993.686.590
Tại ngày cuối kỳ	33.484.326.346	128.373.829	2.375.050.136	714.479.754	36.702.230.065

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25.967.355.276 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.641.874.707 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.673.264.000	342.500.000	2.015.764.000
Số dư cuối kỳ	1.673.264.000	342.500.000	2.015.764.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	197.447.917	197.447.917
- Khấu hao trong kỳ	-	14.062.500	14.062.500
Số dư cuối kỳ	-	211.510.417	211.510.417
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.673.264.000	145.052.083	1.818.316.083
Tại ngày cuối kỳ	1.673.264.000	130.989.583	1.804.253.583

Trong đó:

(*) Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2021 với tổng giá trị là: 1.673.264.000 đồng, bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất lâu dài (94m²) tại số 1C5, đường D1, P25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị 1.297.200.000 đồng;

+ Quyền sử dụng đất lâu dài tại biệt thự 28.6 (diện tích 587,6 m²) thuộc dự án Khu dân cư Phương An - Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với giá trị 376.064.000 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 117.500.000 đồng.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà (*)	Cơ sở hạ tầng (**)	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	404.247.121.594	7.756.558.969	412.003.680.563
- Đầu tư xây dựng hoàn thành	8.725.396.570	-	8.725.396.570
Số dư cuối kỳ	412.972.518.164	7.756.558.969	420.729.077.133
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	46.032.135.803	214.446.281	46.246.582.084
- Khấu hao trong kỳ	4.112.329.528	75.325.704	4.187.655.232
Số dư cuối kỳ	50.144.465.331	289.771.985	50.434.237.316
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	358.214.985.791	7.542.112.688	365.757.098.479
Tại ngày cuối kỳ	362.828.052.833	7.466.786.984	370.294.839.817

(*) Bất động sản đầu tư gồm:

Bất động sản đầu tư cho thuê:

(1) Tầng hầm, trung tâm thương mại khối 3 tầng, tầng 1 và tầng 2, diện tích khu văn phòng thuộc dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long;

(2) Tầng hầm, khu văn phòng tầng 1 thuộc khu nhà ở và thương mại N04A - dự án hạ tầng Ngoại giao đoàn;

(3) Tầng hầm và khu văn phòng tầng 1 thuộc dự án Nhà ở cao tầng N01T8 - dự án hạ tầng Ngoại giao đoàn;

(4) Bãi đỗ xe P2 khu Ngoại giao đoàn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá:

(5) Biệt thự 28.6 dự án khu dân cư Phương An - Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

(**) Bất động sản đầu tư cho thuê là cơ sở hạ tầng bao gồm:

(1) Sân tennis - Khu nhà ở công vụ và thương mại N04A;

(2) Bể bơi và khu vực phục vụ bể bơi - Nhà ở cao tầng N01T8.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	49.957.803.425	57.982.113.819
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	862.663.095	702.510.878
- Chi phí sửa chữa	1.237.154.619	847.747.927
- Chi phí trả trước dài hạn khác	528.876.543	556.939.877
	52.586.497.682	60.089.312.501

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	369.048.418.044	369.048.418.044	274.958.074.734	202.337.001.888	441.669.490.890	441.669.490.890
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	86.772.630.040	86.772.630.040	125.779.453.538	72.183.707.524	140.368.376.054	140.368.376.054
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	131.858.001.785	131.858.001.785	43.878.621.196	110.153.294.364	65.583.328.617	65.583.328.617
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Kinh Bắc	70.805.469.057	70.805.469.057	-	-	70.805.469.057	70.805.469.057
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	27.687.000.000	27.687.000.000	13.000.000.000	-	40.687.000.000	40.687.000.000
+ Công ty Cổ phần Phát triển TN	49.475.317.162	49.475.317.162	-	20.000.000.000	49.475.317.162	49.475.317.162
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	-	-	37.000.000.000	-	17.000.000.000	17.000.000.000
+ Vay các đối tượng cá nhân khác	2.450.000.000	2.450.000.000	35.500.000.000	-	37.750.000.000	37.750.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	290.000.000.000	-	290.000.000.000	290.000.000.000
	369.048.418.044	369.048.418.044	564.958.074.734	202.337.001.888	731.669.490.890	731.669.490.890
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	298.566.614.080	298.566.614.080	96.351.489.000	50.000.000.000	344.918.103.080	344.918.103.080
	298.566.614.080	298.566.614.080	96.351.489.000	50.000.000.000	344.918.103.080	344.918.103.080
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(290.000.000.000)	-	(290.000.000.000)	(290.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	298.566.614.080	298.566.614.080			54.918.103.080	54.918.103.080

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

Mục đích vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/01/2021
				VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	VND	Thả nổi	Tin chấp	140.368.376.054	86.772.630.040
Bổ sung vốn lưu động, phát hành các loại bảo lãnh, L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	Đảm bảo chính: Tin chấp đảm bảo bổ sung: Tòa nhà trụ sở 57 Quang Trung	65.583.328.617	131.858.001.785
Bổ sung vốn lưu động, phát hành các loại bảo lãnh, L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp					
Công ty Cổ phần Kinh Bắc	VND	10,00%	Tin chấp	70.805.469.057	70.805.469.057
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	VND	8,10% đến 10,00%	Tin chấp	40.687.000.000	27.687.000.000
Bổ sung vốn lưu động					
Công ty Cổ phần Phát triển TN	VND	10,00%	Tin chấp	49.475.317.162	49.475.317.162
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taserco	VND	8,10%	Tin chấp	17.000.000.000	-
Bổ sung vốn lưu động					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	VND	8,00%	Tin chấp	20.000.000.000	-
Bổ sung vốn lưu động					
Bà Bùi Thị Hạnh	VND	Thả nổi	Tin chấp	1.400.000.000	1.400.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoạt	VND	Thả nổi	Tin chấp	1.050.000.000	1.050.000.000
Vay cán bộ công nhân viên trong công ty	VND	8,00%	Tin chấp	35.300.000.000	-
				441.669.490.890	369.048.418.044

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/01/2021
				VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Thả nổi	2024	Tài sản hình thành trong tương lai của dự án xây dựng tòa nhà N01 - T6,T7 Khu Đoàn Ngoại Giao	344.918.103.080	298.566.614.080
Phát hành bảo lãnh thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng Dự án Tòa nhà hỗn hợp NO1-T6, T7 khu đoàn ngoại giao tại phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội					
				344.918.103.080	298.566.614.080
				(290.000.000.000)	-
				54.918.103.080	298.566.614.080

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	-	-	26.946.561.426	26.946.561.426
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	11.935.376.385	11.935.376.385	14.244.593.984	14.244.593.984
- Công ty TNHH Đức Minh	2.536.365.628	2.536.365.628	10.648.158.628	10.648.158.628
- Công ty Cổ phần Đầu tư Lạc Hồng	26.987.788.039	26.987.788.039	25.357.290.813	25.357.290.813
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	11.900.348.300	11.900.348.300	11.900.348.300	11.900.348.300
- Công ty Cổ phần Đầu tư nhà và Xây dựng Tây Hồ	10.845.069.307	10.845.069.307	10.845.069.307	10.845.069.307
- Công ty Cổ phần Nền móng và Xây dựng ACC-BVA	11.833.264.235	11.833.264.235	11.833.264.235	11.833.264.235
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long	12.102.111.872	12.102.111.872	12.102.111.872	12.102.111.872
- Chi nhánh Hợp tác xã Vận tải ô tô Tân Phú	23.252.909.151	23.252.909.151	-	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và Xây dựng	10.800.963.459	10.800.963.459	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	166.129.050.780	166.129.050.780	160.756.871.626	160.756.871.626
	288.323.247.156	288.323.247.156	284.634.270.191	284.634.270.191

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Cơ sở hạ tầng khu đại sứ quán Ngoại Giao Đoàn (*)	-	94.173.264.406
- Ban Quản lý Đường sắt Đô thị Hà Nội	109.219.182	34.692.008.000
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tuyến đường cấp Thành phố	78.019.392.403	78.019.392.403
- Ban Quản lý Dự án đầu tư Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Long An	17.908.591.553	23.800.000.000
- Người mua trả tiền trước khác	43.710.258.560	24.967.724.236
	139.747.461.698	255.652.389.045

(*) Đây là giá trị phải trả lại Ngân sách nhà nước do bị cắt giảm chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng đất xây dựng trụ sở khu sứ quán Ngoại giao đoàn đã được phân loại sang các khoản phải trả, phải nộp khác (thuyết minh số 20).

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	12.528.182.044	62.033.692.445		2.445.409.364		-		72.116.465.125			
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	20.043.262.904	13.525.344.185		23.774.119.930		-		9.794.487.159			
Thuế Thu nhập cá nhân	-	433.636.139	417.327.773		1.234.896.511		421.173.070		37.240.471			
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	245.829.326.283	(16.040.139.352)		80.349.256.166		-		149.439.930.765			
Các loại thuế khác	-	507.897.111	-		-		-		507.897.111			
Cổ tức phải nộp cho phần vốn Nhà nước	-	116.771.970.344	-		86.265.158.936		-		30.506.811.408			
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	-	35.003.831.027	11.188.785.348		27.654.194.311		-		18.538.422.064			
	-	431.118.105.852	71.125.010.399		221.723.035.218		421.173.070		280.941.254.103			

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Đây là các khoản chậm nộp: phạt chậm nộp; thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đất...

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	242.001.181
- Trích trước chi phí các công trình xây dựng	655.941.438.091	633.725.865.473
- Trích trước chi phí các dự án Bất động sản	564.930.134.312	545.903.667.671
- Chi phí phải trả khác	3.426.011.308	263.484.000
	1.224.297.583.711	1.180.135.018.325

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	570.387.233	459.685.233
- Bảo hiểm y tế	21.829.916	1.388.211
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	490.398.016	392.498.016
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	204.430.360	394.057.340
- Phải trả lãi vay	10.907.941.309	2.562.963.417
- Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Sahabak (*)	13.000.000.000	13.000.000.000
- Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức (*)	9.793.145.000	9.793.145.000
- Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho người lao động khi cổ phần hóa	10.790.764.076	10.790.764.076
- Phí bảo trì 2% - Dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	8.922.768.812	9.185.745.812
- Phí bảo trì, phí dịch vụ tòa N01T8 - Ngoại Giao đoàn	2.294.097	14.773.467.098
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản TASECO	565.890.411	150.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư TASECO Hồ Tây	29.354.753.587	29.354.753.587
- Cơ sở hạ tầng khu đại sứ quán Ngoại giao đoàn (**)	94.173.264.406	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.933.826.259	74.002.862.578
	248.731.693.482	314.711.330.368

(*) Các khoản phải trả tiền nhận vốn góp hộ đầu tư vào các đơn vị chi tiết tại Thuyết minh số 4 - Các khoản đầu tư tài chính.

(**) Đây là giá trị phải trả lại Ngân sách nhà nước do bị cắt giảm chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng đất xây dựng trụ sở khu sứ quán Ngoại giao đoàn. Số dư đầu năm của khoản mục này được thuyết minh tại thuyết minh số 17.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Trung tâm thương mại 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long (*)	3.947.772.916	3.947.772.916
	<u>3.947.772.916</u>	<u>3.947.772.916</u>
b) Dài hạn		
- Trung tâm thương mại 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long (*)	158.715.418.358	160.689.304.815
- Tòa nhà hỗn hợp N01-T6, T7 khu Ngoại giao đoàn (**)	370.172.018.903	-
	<u>528.887.437.261</u>	<u>160.689.304.815</u>

(*) Đây là doanh thu nhận trước tiền cho thuê trung tâm thương mại theo:

- (1) Hợp đồng cho thuê ngày 29/11/2012 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương.
 - (2) Biên bản thỏa thuận ngày 25 tháng 05 năm 2017 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce.
- Tổng giá trị hợp đồng là 218 tỷ, thời hạn cho thuê 50 năm từ ngày 29/11/2012.

(**) Đây là doanh thu nhận trước tiền cho các căn hộ hình thành trong tương lai của Tòa nhà hỗn hợp N01 - T6, T7:

- (1) Hợp đồng mua bán số 02/HĐMB/CC/HANCORP/N01-T6 ngày 24/03/2021 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Taseco.
- (2) Các hợp đồng mua bán chung cư thuộc Tòa nhà hỗn hợp N01 - T6, T7 ký trực tiếp với cá nhân.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.410.480.000.000	26.429.932.105	74.153.042.502	1.511.062.974.607
Lãi trong kỳ trước	-	-	2.290.376.318	2.290.376.318
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	1.410.480.000.000	26.429.932.105	76.443.418.820	1.513.353.350.925
Số dư đầu kỳ này	1.410.480.000.000	29.829.932.105	72.747.735.478	1.513.057.667.583
Lãi trong kỳ này	-	-	22.210.571.098	22.210.571.098
Số dư cuối kỳ này	1.410.480.000.000	29.829.932.105	94.958.306.576	1.535.268.238.681

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Nhà nước (Bộ Xây dựng)	1.393.996.080.000	98,83%	1.393.996.080.000	98,83%
Vốn góp của đối tượng khác	16.483.920.000	1,17%	16.483.920.000	1,17%
	1.410.480.000.000	100%	1.410.480.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	117.166.027.684	112.952.699.860
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(86.454.785.916)	(1.344.296.600)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(86.454.785.916)	(1.344.296.600)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	30.711.241.768	110.264.106.660

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	141.048.000	141.048.000
- Cổ phiếu phổ thông	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	141.048.000	141.048.000
- Cổ phiếu phổ thông	141.048.000	141.048.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	29.829.932.105	29.829.932.105
	29.829.932.105	29.829.932.105

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động, cụ thể:

- Cho thuê một phần Tòa nhà văn phòng tại số 57 Quang Trung, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội;
- Cho thuê mặt bằng tầng hầm, trung tâm thương mại khối 3 tầng, tầng 1 và tầng 2, diện tích khu văn phòng thuộc dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long;
- Tầng hầm, khu văn phòng tầng 1 thuộc khu nhà ở và thương mại N04A - dự án hạ tầng Ngoại giao đoàn;
- Tầng hầm và khu văn phòng tầng 1 thuộc dự án Nhà ở cao tầng N01T8 - dự án hạ tầng Ngoại giao đoàn;
- Sân tennis - Khu nhà ở công vụ và thương mại N04A;
- Bể bơi và khu vực phục vụ bể bơi - Nhà ở cao tầng N01T8.

Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	10.404.753.855	10.633.582.400
- Trên 1 năm đến 5 năm	14.856.444.355	19.674.754.600
	25.261.198.209	30.308.337.000

b) Tài sản thuê ngoài

(1) 886 m² đất trụ sở Tổng Công ty - số 57 Quang Trung, phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X 104740 ngày 08/9/2003 của UBND Thành phố Hà Nội cho thuê đất 30 năm làm trụ sở từ 28/01/2003 đến 28/01/2033.

+ Hợp đồng thuê đất số 43-2003/ĐCND-HĐTĐTN ngày 28/4/2003 cho thuê đất 57 Quang Trung thời hạn 30 năm làm trụ sở Tổng Công ty. Theo quy định của hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

+ Mục đích sử dụng: Lô đất này Tổng Công ty đang sử dụng làm trụ sở làm việc và cho thuê một phần.

(2) 6.094,91m² đất Khu TDTT có ký hiệu (H) tại Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội:

+ Hợp đồng thuê đất số 457/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 01/8/2017; Hình thức sử dụng đất: Thuê đất thời hạn hàng năm trả tiền thuê đất hàng năm.

+ Mục đích sử dụng: lô đất công cộng thể thao và khu bể bơi phục vụ cho khu vực Làng Quốc tế Thăng Long.

(3) 406 m² đất Nhà trẻ (khu K) tại Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

+ Hợp đồng thuê đất số 457/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 01/8/2017; Hình thức sử dụng đất: Thuê đất thời hạn hàng năm trả tiền thuê đất hàng năm.

+ Mục đích sử dụng: lô đất nhà trẻ, đây là lô đất phục vụ nhu cầu giáo dục cho khu vực Làng Quốc tế Thăng Long.

(4) 2.086 m2 đất Trung tâm thương mại Tổ hợp nhà ở đa năng 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long - Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội:
+ Hợp đồng thuê đất số 103/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 22/02/2016 giữa bên cho thuê Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP. Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày 02/02/2010. Theo quy định của hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.
+ Mục đích thuê đất: Để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp công trình đa năng 28 tầng

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	16.714,54	16.721,14

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản	447.057.570.002	10.499.999.450
Doanh thu hoạt động xây lắp	165.687.407.877	361.196.961.803
Doanh thu bán hàng, cung cấp vật tư	68.998.164.578	44.074.126.552
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.937.920.657	5.248.360.558
	686.681.063.114	421.019.448.363

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản	359.881.206.026	9.667.450.101
Giá vốn hoạt động xây lắp	185.897.173.833	346.570.205.336
Giá vốn bán hàng, vật tư	67.690.733.975	43.192.271.669
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.556.720.343	4.057.845.933
	618.025.834.177	403.487.773.039

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.341.410.520	1.670.812.643
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.584.116.200	14.572.929.000
	10.925.526.720	16.243.741.643

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.937.888.744	14.735.462.671
	10.937.888.744	14.735.462.671

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	487.494.459	658.512.401
Chi phí nhân công	9.599.992.487	12.098.233.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.713.234.601	1.133.344.520
Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	8.024.310.394	8.024.310.394
Thuế, phí, lệ phí	330.253.325	307.642.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.125.668.225	3.052.423.683
Chi phí khác bằng tiền	1.620.586.688	1.107.773.042
	26.901.540.179	26.382.239.890

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	172.727.273	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	121.000.000
Thu nhập từ thu tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	674.906.059	3.716.432.896
Cho thuê văn phòng, địa điểm	2.536.821.182	2.297.549.477
Công nợ không phải trả	-	7.426.849.544
Thu nhập khác	5.208.958.390	95.012.920
	8.593.412.904	13.656.844.837

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	-	116.627.560
Chi phí tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	674.906.059	3.584.234.274
Các khoản bị phạt	11.187.054.244	34.059.028
Chi phí khác	2.736.864.052	254.343.979
	14.598.824.355	3.989.264.841

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(31.890.805.644)	2.150.703.980
Các khoản điều chỉnh tăng	11.296.232.125	10.201.587.544
- Chi phí không hợp lệ	-	322.192.397
- Các khoản phạt chậm nộp	11.189.645.459	-
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 68/2020	-	9.772.808.481
- Chi phí khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	106.586.666	106.586.666
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.584.116.200)	(14.572.929.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.584.116.200)	(14.572.929.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(30.178.689.719)	(2.220.637.477)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	67.626.720.927	174.590.422
Thu nhập chịu thuế TNDN	67.626.720.927	174.590.422
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	13.525.344.185	34.918.084
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	13.525.344.185	34.918.084
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.525.344.185	34.918.084
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	20.043.262.904	32.211.764.704
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(23.774.119.930)	(10.455.847.541)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	9.794.487.159	21.790.835.247

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	487.494.459	1.521.048.883
Chi phí nhân công	22.533.727.694	23.014.873.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.010.657.893	5.250.440.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	422.412.895.538	466.626.198.668
Chi phí khác bằng tiền	18.320.717.011	1.668.293.983
	469.765.492.595	498.080.856.042

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.548.555.002	-	86.982.107.285	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.057.903.495.439	(84.986.937.768)	1.652.905.199.828	(84.986.937.768)
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	2.303.940.000	-	2.303.940.000	-
	2.096.755.990.441	(84.986.937.768)	1.743.191.247.113	(84.986.937.768)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	786.587.593.970	667.615.032.124
Phải trả người bán, phải trả khác	537.054.940.638	599.345.600.559
Chi phí phải trả	1.224.297.583.711	1.180.135.018.325
	2.547.940.118.319	2.447.095.651.008

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong chương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	2.303.940.000	2.303.940.000
	-	-	2.303.940.000	2.303.940.000
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	2.303.940.000	2.303.940.000
	-	-	2.303.940.000	2.303.940.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.548.555.002	-	-	35.548.555.002
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.971.916.557.671	1.000.000.000	-	1.972.916.557.671
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	2.008.465.112.673	1.000.000.000	-	2.009.465.112.673
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.982.107.285	-	-	86.982.107.285
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.566.918.262.060	1.000.000.000	-	1.567.918.262.060
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	1.654.900.369.345	1.000.000.000	-	1.655.900.369.345

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	731.669.490.890	54.918.103.080	-	786.587.593.970
Phải trả người bán, phải trả khác	537.054.940.638	-	-	537.054.940.638
Chi phí phải trả	1.224.297.583.711	-	-	1.224.297.583.711
	2.493.022.015.239	54.918.103.080	-	2.547.940.118.319
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	369.048.418.044	298.566.614.080	-	667.615.032.124
Phải trả người bán, phải trả khác	599.345.600.559	-	-	599.345.600.559
Chi phí phải trả	1.180.135.018.325	-	-	1.180.135.018.325
	2.148.529.036.928	298.566.614.080	-	2.447.095.651.008

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây dựng	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	165.687.407.877	447.057.570.002	73.936.085.235	686.681.063.114
Giá vốn hàng bán	185.897.173.833	359.881.206.026	72.247.454.318	618.025.834.177
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(20.209.765.956)	87.176.363.976	1.688.630.917	68.655.228.937
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	8.725.396.570	1.517.483.636	10.242.880.206
Tài sản bộ phận	2.171.779.318.345	1.290.796.732.811	112.707.463.184	3.575.283.514.340
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.470.356.561.429
Tổng tài sản	2.171.779.318.345	1.290.796.732.811	112.707.463.184	5.045.640.075.769
Nợ phải trả bộ phận	1.748.222.172.045	1.172.308.594.224	29.494.179.797	2.950.024.946.066
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	560.346.891.022
Tổng nợ phải trả	1.748.222.172.045	1.172.308.594.224	29.494.179.797	3.510.371.837.088

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

The image shows three handwritten signatures in blue ink. The first signature is on the left, the second is in the middle, and the third is on the right. A red circular stamp is positioned over the second signature. The stamp contains the text: "M.S.D.N. 0100106338-C.T.C.P.", "TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP", and "THÀNH PHỐ HÀ NỘI".

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2021

Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng

Nguyễn Đỗ Quý

Tổng Giám đốc

